

開南大學 112 學年度(2024 春季班)國際專修部華語先修班  
資訊管理學系錄取名單

Kainan University (Spring Intake 2024)  
International Foundation Program - 1+4 Preparatory Mandarin Courses  
Department of Information Management  
Admission Result

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHAI NAM  
NGÀNH QUẢN TRỊ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
Năm học 112 (kỳ mùa xuân năm 2024)

本名單經 112 年 12 月 8 日 112 學年度第 9 次國際及兩岸事務委員會審查通過  
(以下順序不代表錄取名次 The order below is NOT represent the score of admission)

序號 No.	英文姓名 English Name Họ tên tiếng Anh	中文姓名 Chinese Name Họ tên tiếng Trung	國籍 Nationality Quốc tịch	審查結果 Review results Kết quả xét duyệt
1	BUI ** LINH	裴○玲	越南	正取
2	DO **** HUE	杜○喙	越南	正取
3	DO THI ***** THUY	杜氏○翠	越南	正取
4	HOANG *** HUU	黃○友	越南	正取
5	LAM KHANH BANG	林○冰	越南	正取
6	NGO THANH PHUNG	吳○鳳	越南	正取
7	NGUYEN HOAN *** VY	阮黃○薇	越南	正取
8	NGUYEN **** TIEN	阮○進	越南	正取
9	PHAN *** HOANG	潘○黃	越南	正取
10	TRAN **** HIEU	陳○孝	越南	正取
11	TRAN *** NGAN		越南	正取
12	TRAN **** TRANG	陳○莊	越南	正取
13	VI **** KIET	韋○杰	越南	正取
14	VU DUC **** ANH	武德○英	越南	正取
15	VU ***** THAO	武○草	越南	正取

開南大學 112 學年度(2024 春季班)國際專修部華語先修班  
空運管理學系錄取名單

Kainan University (Spring Intake 2024)  
International Foundation Program - 1+4 Preparatory Mandarin Courses  
Department of Air Transportation  
Admission Result

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHAI NAM  
NGÀNH QUẢN TRỊ HÀNG KHÔNG  
Năm học 112 (kỳ mùa xuân năm 2024)

本名單經 112 年 12 月 8 日 112 學年度第 9 次國際及兩岸事務委員會審查通過  
(以下順序不代表錄取名次 The order below is NOT represent the score of admission)

序號 No.	英文姓名 English Name Họ tên tiếng Anh	中文姓名 Chinese Name Họ tên tiếng Trung	國籍 Nationality Quốc tịch	審查結果 Review results Kết quả xét duyệt
1	CAN *** MO	艮○夢	越南	正取
2	DIEP *** THUY	葉○翠	越南	正取
3	DO *** HUONG	杜○香	越南	正取
4	HOANG *** THUY	黃○垂	越南	正取
5	LY THI *** TU	李氏○秀	越南	正取
6	NGUYEN ***** LINH	阮○零	越南	正取
7	NGUYEN ***** THUY	阮○翠	越南	正取
8	NGUYEN PHUC ***** DAN	阮福○丹	越南	正取
9	NGUYEN THI ***** MAI	阮氏○梅	越南	正取
10	NGUYEN THI ** QUYEN	阮氏○娟	越南	正取
11	NGUYEN THI *** ANH	阮氏○英	越南	正取
12	PHAM THI **** NHUNG	范氏○絨	越南	正取
13	PHUONG **** CHIEU	鳳○潮	越南	正取
14	TRAN THI **** NGHIA	陳氏○義	越南	正取
15	TRAN THI ***** TRUC	陳氏○竹	越南	正取
16	TRIEU *** TRINH	趙○貞	越南	正取
17	TRUONG *** YEN	張○燕	越南	正取

序號 No.	英文姓名 English Name Họ tên tiếng Anh	中文姓名 Chinese Name Họ tên tiếng Trung	國籍 Nationality Quốc tịch	審查結果 Review results Kết quả xét duyệt
18	VU *** HIEU	武○效	越南	正取

開南大學 112 學年度(2024 春季班)國際專修部華語先修班  
國際物流與運輸管理學系錄取名單  
Kainan University (Spring Intake 2024)  
International Foundation Program - 1+4 Preparatory Mandarin Courses  
Department of International Logistics and Transportation Management  
Admission Result  
DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHAI NAM  
NGÀNH QUẢN TRỊ VẬN TẢI VÀ LOGISTICS QUỐC TẾ  
Năm học 112 (kỳ mùa xuân năm 2024)

本名單經 112 年 12 月 8 日 112 學年度第 9 次國際及兩岸事務委員會審查通過  
(以下順序不代表錄取名次 The order below is NOT represent the score of admission)

序號 No.	英文姓名 English Name Họ tên tiếng Anh	中文姓名 Chinese Name Họ tên tiếng Trung	國籍 Nationality Quốc tịch	審查結果 Review results Kết quả xét duyệt
1	BUI THI ***** ANH	裴氏○英	越南	正取
2	DUONG *** KHANH	楊○慶	越南	正取
3	DUONG THI **** LINH	楊氏○玲	越南	正取
4	DUONG THI ***** LIEN	陽氏○蓮	越南	正取
5	HO THUY **** MINH	胡水○明	越南	正取
6	HOANG *** PHUONG	黃○芳	越南	正取
7	HOANG **** MAI	黃○梅	越南	正取
8	LEO THI *** NGUYET	羅氏○月	越南	正取
9	LUONG *** HUE	梁○惠	越南	正取
10	NGO *** LINH	吳○泠	越南	正取
11	NGUYEN ***** NHAN	阮○仁	越南	正取
12	NGUYEN *** CHINH	阮○正	越南	正取
13	NGUYEN *** NGOC	阮○玉	越南	正取
14	NGUYEN THI *** HOP	阮氏○合	越南	正取
15	NGUYEN THI ***** THANH	阮氏○青	越南	正取
16	NGUYEN THI ** THAO	阮氏○草	越南	正取
17	NGUYEN *** PHUC	阮○福	越南	正取

序號 No.	英文姓名 English Name Họ tên tiếng Anh	中文姓名 Chinese Name Họ tên tiếng Trung	國籍 Nationality Quốc tịch	審查結果 Review results Kết quả xét duyệt
18	PHAM *** HONG	范○紅	越南	正取
19	PHAM ***ANH	范○英	越南	正取
20	TRAN THI ***** LUONG	陳氏○良	越南	正取
21	TRAN ***** TRANG	陳○莊	越南	正取
22	VAN THI *** NHUNG	文氏○绒	越南	正取

開南大學 112 學年度(2024 春季班)國際專修部華語先修班  
觀光與餐飲旅館學系錄取名單

Kainan University (Spring Intake 2024)

International Foundation Program - 1+4 Preparatory Mandarin Courses

Department of Tourism and Hospitality Management

Admission Result

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHAI NAM

NGÀNH QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN

Năm học 112 (kỳ mùa xuân năm 2024)

本名單經 112 年 12 月 8 日 112 學年度第 9 次國際及兩岸事務委員會審查通過  
(以下順序不代表錄取名次 The order below is NOT represent the score of admission)

序號 No.	英文姓名 English Name Họ tên tiếng Anh	中文姓名 Chinese Name Họ tên tiếng Trung	國籍 Nationality Quốc tịch	審查結果 Review results Kết quả xét duyệt
1	BANG THI ***** CHUC	龐氏○竹	越南	正取
2	DANG ***** NHU	登○如	越南	正取
3	DANG THI **** NGAN	鄧氏○銀	越南	正取
4	DAO *** HAO	陶○豪	越南	正取
5	DO **** ANH		越南	正取
6	DO THI *** Y	杜氏○意	越南	正取
7	GIAP THI *** TRANG	甲氏○莊	越南	正取
8	HO NHU Y	胡○意	越南	正取
9	LE **** LINH	黎○玲	越南	正取
10	LE *** MAI	黎○梅	越南	正取
11	LO THI ***** NGOC	盧氏○玉	越南	正取
12	LY **** QUYET	李○決	越南	正取
13	NGO *** PHUONG	吳○鳳	越南	正取
14	NGO VU ***** NGA	吳武○餓	越南	正取
15	NGUYEN NGOC ***** TRUC	阮玉○青	越南	正取
16	NGUYEN *** LONG	阮○龍	越南	正取
17	NGUYEN ***** THAO	阮○草	越南	正取

序號 No.	英文姓名 English Name Họ tên tiếng Anh	中文姓名 Chinese Name Họ tên tiếng Trung	國籍 Nationality Quốc tịch	審查結果 Review results Kết quả xét duyệt
18	NGUYEN THI **** LOAN	阮氏○灣	越南	正取
19	NGUYEN *** LUONG	阮○良	越南	正取
20	NGUYEN THI **** MAI	阮氏○梅	越南	正取
21	NGUYEN THI **** YEN		越南	正取
22	NGUYEN THI *** NGOC	阮氏○玉	越南	正取
23	NGUYEN *** PHUONG	阮○芳	越南	正取
24	NGUYEN THI ***** ANH	阮氏○英	越南	正取
25	NGUYEN THI **** HIEN	阮氏○賢	越南	正取
26	NGUYEN THI ***** HIEN	阮氏○賢	越南	正取
27	NGUYEN THI *** HIEN	阮氏○賢	越南	正取
28	NGUYEN THI *** NHI	阮氏○兒	越南	正取
29	NGUYEN *** KHANG		越南	正取
30	NGUYEN ***** HAO	阮○好	越南	正取
31	NGUYEN **** QUYNH	阮○瓊	越南	正取
32	PHAM *** HOAI		越南	正取
33	TRAN ***** THU	陳○秋	越南	正取
34	TRAN THI ** TIEN	陳氏○仙	越南	正取
35	TRAN **** CHINH	陳○征	越南	正取
36	TRINH **** NHI	鄭○儀	越南	正取
37	TRINH ***** ANH	鄭○英	越南	正取
38	VU THI *** OANH	武氏○鶯	越南	正取
39	CHHAI ***GHORNG		柬埔寨	正取
40	POV ***MEY		柬埔寨	正取
41	CH** CHIT		柬埔寨	正取